



jǐng yuán

警 员

noun · police officer

Example Sentences

yī míng jǐng yuán zài jiē shàng xún luó
一名警员在街上巡逻。

A police officer is patrolling the street.

jǐng yuán hěn kuài dào dá le xiàn chǎng
警员很快到达了现场。

The police officer arrived at the scene quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员	